

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch
Ông Lê Việt	Thành viên
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Bà Đặng Thị Linh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Ngọc Bằng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lê Việt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Số: 0191 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 02 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 30 tháng 7 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>472.954.801.004</b>	<b>421.149.803.478</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.330.434.877</b>	<b>28.460.379.060</b>
1. Tiền	111	4	8.330.434.877	28.460.379.060
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>206.567.210.445</b>	<b>183.064.254.076</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	203.086.882.865	177.943.745.975
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.622.739.717	4.699.027.666
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	857.587.863	421.480.435
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>218.385.805.277</b>	<b>173.696.773.567</b>
1. Hàng tồn kho	141		218.385.805.277	173.696.773.567
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.671.350.405</b>	<b>35.928.396.775</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	6.514.770.877	2.288.932.979
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.879.273.261	33.333.431.903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	277.306.267	306.031.893
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>156.506.704.399</b>	<b>143.496.568.153</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>153.365.985.483</b>	<b>137.876.852.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	152.923.760.483	137.380.477.742
- Nguyên giá	222		320.464.954.878	297.059.633.162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.541.194.395)	(159.679.155.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	442.225.000	496.375.000
- Nguyên giá	228		541.500.000	541.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.275.000)	(45.125.000)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>84.492.100</b>	<b>112.656.130</b>
- Nguyên giá	231		1.478.303.812	1.478.303.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.393.811.712)	(1.365.647.682)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>2.386.006.816</b>	<b>5.507.059.281</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.386.006.816	5.507.059.281
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>670.220.000</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	670.220.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>629.461.505.403</b>	<b>564.646.371.631</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>436.269.507.852</b>	<b>375.630.099.283</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>429.039.833.843</b>	<b>375.630.099.283</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	158.909.326.017	117.252.949.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	296.124.552	1.813.135.816
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.634.889.581	3.048.828.022
4. Phải trả người lao động	314		7.267.379.854	7.041.858.323
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.653.315.592	508.981.118
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.157.607.029	1.608.793.426
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	247.128.530.411	243.935.795.183
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	3.789.886.768	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.202.774.039	419.758.039
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.229.674.009</b>	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	7.229.674.009	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>193.191.997.551</b>	<b>189.016.272.348</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>193.191.997.551</b>	<b>189.016.272.348</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.094.556.539	7.094.556.539
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.530.817.232	10.530.817.232
4. Cổ phiếu quỹ	415		(99.898.530)	(99.898.530)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.146.563.861	1.146.563.861
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			59.519.958.449	55.344.233.246
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		41.445.242.246	41.070.329.608
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.074.716.203	14.273.903.638
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>629.461.505.403</b>	<b>564.646.371.631</b>

  
Nguyễn Thị Phương  
Người lập

  
Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

  
Lê Việt  
Tổng Giám đốc



Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.019.960.352.087	1.135.434.525.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	9.709.417.789	5.877.929.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.010.250.934.298	1.129.556.596.474
4. Giá vốn hàng bán	11	25	952.064.475.204	1.104.656.620.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.186.459.094	24.899.976.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	417.615.633	528.667.286
7. Chi phí tài chính	22	28	7.797.533.939	4.953.505.512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.521.787.414	4.833.851.602
8. Chi phí bán hàng	25	29	10.419.244.245	8.980.313.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	17.409.955.949	14.754.446.449
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.977.340.594	(3.259.621.595)
11. Thu nhập khác	31		178.312.350	484.532.339
12. Chi phí khác	32		446.047.160	-
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(267.734.810)	484.532.339
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.709.605.784	(2.775.089.256)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	4.634.889.581	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.074.716.203	(2.775.089.256)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.575	(242)

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng



Lê Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	22.709.605.784	(2.775.089.256)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.944.353.005	7.559.627.019
Các khoản dự phòng	03	3.789.886.768	863.420.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(147.866.265)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(49.600.215)
Chi phí lãi vay	06	7.521.787.414	4.833.851.602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.965.632.971	10.284.343.285
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	(23.087.316.579) (58.279.202.727)	(18.976.327.338) 23.017.326.311
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	37.390.455.531	(25.951.358.861)
Tăng chi phí trả trước	12	(4.896.057.898)	(3.785.359.753)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.526.815.884)	(4.835.622.143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.737.282.102)	(322.484.522)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(636.984.000)	(112.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(17.807.570.688)</b>	<b>(20.682.183.021)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.532.687.910)	(984.310.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	29.390.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.244.478	20.209.306
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.465.443.432)</b>	<b>(934.709.785)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	992.935.671.145	1.145.814.633.967
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(982.513.261.908)	(1.140.733.649.658)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.279.339.300)	(10.094.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(856.930.063)</b>	<b>5.070.889.609</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>(20.129.944.183)</b>	<b>(16.546.003.197)</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	60	<b>28.460.379.060</b>	<b>22.406.612.375</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	714.511
<b>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>8.330.434.877</b>	<b>5.861.323.689</b>

Nguyễn Thị Phương  
Người lập

Nguyễn Quốc Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Lê Việt  
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè theo quyết định số 2253/QĐ-BCN ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Bộ Công nghiệp, nay là Bộ Công Thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh lần thứ 5 được cấp ngày 5 tháng 4 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 206 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 192).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép gang (không sản xuất tại trụ sở); và
- Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư – phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí oxi, nitơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không sản xuất tại trụ sở).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc Công ty gồm có trụ sở chính và một chi nhánh là Chi nhánh Nhơn Trạch tại KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Đồng Nai với hoạt động chính là sản xuất kinh doanh thép.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao là nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 đến 25 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ với cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	77.237.529	1.473.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.253.197.348	28.458.905.518
	<b>8.330.434.877</b>	<b>28.460.379.060</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>80.401.931.534</b>	<b>48.940.156.368</b>
Chip Mong Group	41.911.582.978	10.128.828.066
Chhay Heng Supply Building Material	12.115.001.113	5.900.812.537
Tech Seng Supply All Kind of Steel Co.,Ltd.	6.211.612.350	4.774.243.021
Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	5.838.499.783	7.844.721.044
DNTN Thương mại và Gia công Mưỡi Lợi	5.345.627.026	34.311.514
Sing Sin Supply All Kind of Steels	5.332.870.224	2.196.425.700
Công ty Cổ phần Cơ điện Hoàng Hưng	2.791.413.240	16.708.600.205
Các khoản phải thu khách hàng khác	855.324.820	1.352.214.281
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>122.684.951.331</b>	<b>129.003.589.607</b>
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	122.684.951.331	129.003.589.607
	<b>203.086.882.865</b>	<b>177.943.745.975</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.622.739.717</b>	<b>3.300.427.666</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Việt Thái	693.000.000	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Kỹ thuật Hoàng Tinh Thành	663.300.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt	439.796.700	-
Công ty TNHH XD - TM - Du lịch Hồng Ngọc Hà - CN Đà Nẵng	170.830.000	-
Công ty Cổ phần Khu biệt thự Nghi dưỡng cao cấp	159.033.950	-
Công ty Cổ phần Tư vấn XD và Cơ khí XD Trường Thịnh Phát	89.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Lập Việt	83.000.000	83.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Tân Khoa	76.553.400	-
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Vạn Việt	-	1.460.580.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tự động Đức	-	622.710.000
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	-	315.741.699
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên Anh	-	268.300.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Nexus	-	142.995.600
Công ty TNHH Điện thương mại Hiệp Tín	-	127.304.100
Trả trước cho người bán khác	248.225.667	279.796.267
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b>	-	<b>1.398.600.000</b>
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	1.398.600.000
	<b>2.622.739.717</b>	<b>4.699.027.666</b>



**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>857.587.863</b>	<b>403.480.435</b>
Phải thu BHXH	42.788.400	44.728.529
Phải thu BHYT	1.859.876	1.389.087
Tạm ứng	737.444.150	277.862.819
Ký cược, ký quỹ	67.000.000	67.000.000
Phải thu khác	8.495.437	12.500.000
<b>b. Phải thu khác là bên liên quan</b>	-	<b>18.000.000</b>
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	18.000.000
	<b><u>857.587.863</u></b>	<b><u>421.480.435</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	135.664.579.942	-	122.412.739.247	-
Công cụ, dụng cụ	616.215.300	-	421.423.000	-
Thành phẩm	76.540.178.531	-	48.779.741.063	-
Hàng gửi bán	5.564.831.504	-	2.082.870.257	-
	<b><u>218.385.805.277</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>173.696.773.567</u></b>	<b><u>-</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.863.847.692	2.288.932.979
Tiền thuê đất	2.059.776.451	-
Các khoản khác	591.146.734	-
	<b><u>6.514.770.877</u></b>	<b><u>2.288.932.979</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	670.220.000	-
	<b><u>670.220.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	76.030.769.880	200.407.871.228	16.968.254.906	3.652.737.148	297.059.633.162
Tăng trong năm	-	745.000.000	807.834.545	-	1.552.834.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.727.793.226	18.124.693.945	-	-	21.852.487.171
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79.758.563.106</b>	<b>219.277.565.173</b>	<b>17.776.089.451</b>	<b>3.652.737.148</b>	<b>320.464.954.878</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	20.789.275.307	124.237.272.296	12.135.852.001	2.516.755.816	159.679.155.420
Khấu hao trong năm	1.785.053.169	5.421.569.602	477.467.898	177.948.306	7.862.038.975
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.574.328.476</b>	<b>129.658.841.898</b>	<b>12.613.319.899</b>	<b>2.694.704.122</b>	<b>167.541.194.395</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<b>55.241.494.573</b>	<b>76.170.598.932</b>	<b>4.832.402.905</b>	<b>1.135.981.332</b>	<b>137.380.477.742</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>57.184.234.630</b>	<b>89.618.723.275</b>	<b>5.162.769.552</b>	<b>958.033.026</b>	<b>152.923.760.483</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 89.724.976.851 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 86.771.154.459 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình đang được cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh Việt Nam-Chi và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư bổ sung công đoạn cán dây", nhà cửa và vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn và máy móc thiết bị của Công ty có giá trị còn lại là 115.903.263.015 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 97.993.338.774 VND).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	541.500.000
Số dư cuối kỳ	<u>541.500.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	45.125.000
Khấu hao trong kỳ	54.150.000
Số dư cuối kỳ	<u>99.275.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u><u>496.375.000</u></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>442.225.000</u></u>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.478.303.812
Số dư cuối kỳ	<u>1.478.303.812</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	1.365.647.682
Trích khấu hao	28.164.030
Số dư cuối kỳ	<u>1.393.811.712</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<u><u>112.656.130</u></u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>84.492.100</u></u>

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bế Văn Cấm, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.393.811.712 VND, trong đó số khấu hao 28.164.030 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	/thu trong kỳ	/bù trừ trong kỳ	VND
		VND	VND	
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	67.902.393	422.103.285	396.348.059	42.147.167
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.970.400	4.089.300	1.118.900	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	235.159.100
	<b>306.031.893</b>	<b>426.192.585</b>	<b>397.466.959</b>	<b>277.306.267</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	311.545.920	-	311.545.920	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.737.282.102	4.634.889.581	2.737.282.102	4.634.889.581
	<b>3.048.828.022</b>	<b>4.634.889.581</b>	<b>3.048.828.022</b>	<b>4.634.889.581</b>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công trình cán cuộn	-	3.082.908.535
Cụm máy nâng thẳng (*)	1.091.567.543	1.091.567.543
Sửa chữa, cải tạo văn phòng đại diện và nhà cãng	22.727.273	22.727.273
Gia công kết cấu khung dàn con lăn	-	38.143.930
Công trình Xưởng luyện thép 150.000 tấn (**)	1.271.712.000	1.271.712.000
	<b>2.386.006.816</b>	<b>5.507.059.281</b>

(\*) Dự án cụm máy nâng thẳng

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
- Địa điểm xây dựng: Lô II, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Tổng mức đầu tư: 1.454.316.000 đồng, trong đó, vốn doanh nghiệp: 436.300.000 đồng, vốn vay thương mại: 1.018.000.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình: Quý III/2018;
- Tình trạng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019: Dự án đang chờ nhà máy ngừng sản xuất để chạy thử và nghiệm thu.

(\*\*) Dự án xưởng luyện thép 150.000 tấn

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL;
- Địa điểm xây dựng: Lô II, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Mục tiêu dự án: xây dựng xưởng luyện thép với công suất 150.000 tấn/năm;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình: Quý II/2016;
- Tình trạng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019: Dự án đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chấp thuận dừng theo Công văn số 1406/VNS-HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2018, Công ty dự kiến sẽ phân bổ vào chi phí trong 06 tháng cuối năm theo yêu cầu xử lý của Hội đồng Quản trị tại Nghị quyết số 31-2019/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 7 năm 2019.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>64.680.177.563</b>	<b>64.680.177.563</b>	<b>100.937.344.180</b>	<b>100.937.344.180</b>
Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	36.177.906.600	36.177.906.600	36.898.372.000	36.898.372.000
Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	12.712.883.700	12.712.883.700	19.302.911.360	19.302.911.360
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp đầu khí Việt Nam	5.289.297.210	5.289.297.210	4.312.367.522	4.312.367.522
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	1.261.523.796	1.261.523.796	315.741.699	315.741.699
Công ty Cổ phần Thép và Khoáng sản Kinh Đô	-	-	22.643.740.350	22.643.740.350
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	-	-	12.517.308.650	12.517.308.650
Phải trả người bán khác	9.238.566.257	9.238.566.257	4.946.902.599	4.946.902.599
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>94.229.148.454</b>	<b>94.229.148.454</b>	<b>16.315.605.176</b>	<b>16.315.605.176</b>
(chi tiết tại Thuyết minh số 33)	94.229.148.454	94.229.148.454	16.315.605.176	16.315.605.176
	<b>158.909.326.017</b>	<b>158.909.326.017</b>	<b>117.252.949.356</b>	<b>117.252.949.356</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
World Corporate Trading SDN BHD		-		1.722.131.217
Công ty TNHH Kotobuki-Sea	214.708.450			3.514.500
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Trường An	42.071.778			1.405.580
Công ty TNHH Vũ Hoàn Mỹ	17.417.460			17.417.460
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	11.124.960			11.124.960
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Xuất khẩu Khai Hoàn	9.318.640			9.318.640
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Petech	170.040			170.040
Các đối tượng khác	1.313.224			48.053.419
	<b>296.124.552</b>			<b>1.813.135.816</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Chi phí lãi vay phải trả	290.991.340			296.019.810
Chi phí điện, nước, điện thoại phải trả	473.295.782			212.961.308
Chi phí quảng cáo	1.861.000.000			-
Các khoản trích trước khác	28.028.470			-
	<b>2.653.315.592</b>			<b>508.981.118</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	VND	Giá trị	VND
Kinh phí công đoàn	107.938.967			114.271.588
Bảo hiểm thất nghiệp	39.081.232			39.046.359
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.369.742			50.589.742
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	592.359.290			371.698.590
Phí thương hiệu phải trả Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	863.010.638			587.487.147
Các khoản phải trả, phải nộp khác	515.847.160			445.700.000
	<b>2.157.607.029</b>			<b>1.608.793.426</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. VAY NGẮN HẠN VÀ VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>243.935.795.183</b>	<b>243.935.795.183</b>	<b>985.705.997.136</b>	<b>982.513.261.908</b>	<b>247.128.530.411</b>	<b>247.128.530.411</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Nhơn Trạch (1)	145.159.936.592	145.159.936.592	718.561.814.876	717.159.936.592	146.561.814.876	146.561.814.876
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	95.932.346.520	95.932.346.520	267.144.182.260	263.931.569.280	99.144.959.500	99.144.959.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.843.512.071	2.843.512.071		1.421.756.036	1.421.756.035	1.421.756.035
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.229.674.009</b>	<b>-</b>	<b>7.229.674.009</b>	<b>7.229.674.009</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Nhơn Trạch (3)	-	-	7.229.674.009	-	7.229.674.009	7.229.674.009

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2019-HĐCVHM /NHCT681-TNB ngày 19 tháng 3 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
- Thời hạn của hợp đồng: thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04 tháng 3 năm 2019 đến hết ngày 20 tháng 12 năm 2019;
- Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng 1 lần và tùy theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 146.561.814.876 VND;
- Công ty đã sử dụng nhà xưởng và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3437683/HĐTD ký vào tháng 12 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: quy định theo từng kế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 99.144.959.500 VND;
- Công ty đã sử dụng máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 10).

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2018-HĐCVDADT/NHCT681-THEP NHA BE ký vào ngày 20 tháng 2 năm 2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án bổ sung công đoạn cán dây vào dây chuyên cán hiện hữu;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.229.674.009 VND. Trong đó chưa có khoản vay dài hạn đến hạn trả do số tiền vay dự kiến sẽ được giải ngân hết trong 06 tháng tới và sẽ ân hạn 06 tháng trước khi bắt đầu trả gốc.
- Các hình thức đảm bảo khoản vay: thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án "Đầu tư bổ sung công đoạn cán dây".

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng sửa chữa lớn	VND
	-
	3.789.886.768
	<b>3.789.886.768</b>

**Số dư đầu kỳ**

Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ

**Số dư cuối kỳ**

Số trích lập dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, cụm lò vôi, hệ thống gas,... của các dây chuyền sản xuất theo kế hoạch số 60/KH-NBS được duyệt bởi Tổng Giám đốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>							
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>10.530.817.232</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>1.146.563.861</b>	<b>38.081.850.372</b>	<b>171.753.889.474</b>
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.775.089.256)	(2.775.089.256)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng BĐH	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>10.530.817.232</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>1.146.563.861</b>	<b>34.906.761.116</b>	<b>168.578.800.218</b>

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*

<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>10.530.817.232</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>1.146.563.861</b>	<b>55.344.233.246</b>	<b>189.016.272.348</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	18.074.716.203	18.074.716.203
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	21.009.000	21.009.000
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	(11.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(2.140.000.000)	(2.140.000.000)
Trích quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>115.000.000.000</b>	<b>7.094.556.539</b>	<b>10.530.817.232</b>	<b>(99.898.530)</b>	<b>1.146.563.861</b>	<b>59.519.958.449</b>	<b>193.191.997.551</b>

(\*) Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 do trích thừa.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 23-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019.





**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản thuê ngoài**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	5.951.521.650	5.930.120.400
Trên 1 năm đến 5 năm	18.115.086.600	19.005.081.600
Trên 5 năm	130.677.173.900	131.967.526.600
	<b><u>154.743.782.150</u></b>	<b><u>156.902.728.600</u></b>

Tài sản thuê ngoài gồm thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền và thuê máy móc từ Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim, chi tiết tại Thuyết minh số 32.

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	19.356	1.018.415

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm thép gang, cán thép, thép góc, thép vằn và gia công cán thép thanh vằn trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**24. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán thành phẩm	991.094.904.198	1.119.336.005.036
Doanh thu bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	19.764.463.500	12.852.290.400
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.000.000	165.000.000
Doanh thu gia công	9.040.984.389	3.081.230.300
	<b><u>1.019.960.352.087</u></b>	<b><u>1.135.434.525.736</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	746.415.220.396	954.746.035.350
	<b><u>746.415.220.396</u></b>	<b><u>954.746.035.350</u></b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	9.709.417.789	5.877.929.262
	<b><u>9.709.417.789</u></b>	<b><u>5.877.929.262</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn bán thành phẩm	921.415.798.542	1.089.075.442.530
Giá vốn bán thép ngắn, phế phẩm, phế liệu	20.107.729.640	12.854.239.617
Giá vốn cung cấp dịch vụ	199.507.853	29.458.556
Giá vốn gia công	10.341.439.169	2.697.479.686
	<b><u>952.064.475.204</u></b>	<b><u>1.104.656.620.389</u></b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	962.422.373.085	1.058.604.010.631
Chi phí nhân công	23.764.723.284	19.638.853.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.944.353.005	7.559.627.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.514.765.338	18.308.964.250
Chi phí khác bằng tiền	13.918.981.867	8.986.781.915
	<b>1.028.565.196.579</b>	<b>1.113.098.236.866</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.339.552	20.209.306
Lãi thu chậm trả	58.906.190	267.508.590
Lãi chênh lệch tỷ giá	345.369.891	240.949.390
	<b>417.615.633</b>	<b>528.667.286</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi chậm trả	116.203.651	105.089.825
Chi phí lãi vay	7.521.787.414	4.833.851.602
Chênh lệch tỷ giá	159.542.874	14.564.085
	<b>7.797.533.939</b>	<b>4.953.505.512</b>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	1.762.154.811	1.516.075.633
Chi phí nhân công	8.010.273.522	6.241.931.709
Khấu hao tài sản cố định	1.068.826.842	984.332.388
Thuế, phí và lệ phí	2.042.403.452	1.940.607.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.480.364.929	2.088.779.004
Chi phí bằng tiền khác	2.045.932.393	1.982.720.533
	<b>17.409.955.949</b>	<b>14.754.446.449</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	91.601.279	93.815.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.837.692.620	3.690.989.538
Chi phí bằng tiền khác	6.489.950.346	5.195.508.396
	<b>10.419.244.245</b>	<b>8.980.313.005</b>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.634.889.581	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>4.634.889.581</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	22.709.605.784	(2.775.089.256)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	464.842.122	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.174.447.906	(2.775.089.256)
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>4.634.889.581</b>	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.074.716.203	(2.775.089.256)
Điều chỉnh cho các khoản:		
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.074.716.203	(2.775.089.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.478.991	11.478.991
<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.575</b>	<b>(242)</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 23-2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số tiền 2.420.000.000 VND. Tuy nhiên, kết quả kinh doanh kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đang bị lỗ nên dẫn đến việc không trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### 32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 65,85 ha đất tại KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai từ Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền với giá thuê 2,6 USD/ m<sup>2</sup>/năm từ năm 2010 đến ngày 26 tháng 2 năm 2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng số tiền thuê máy móc từ Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim với giá thuê 1.951.200.000 VND/năm. Hợp đồng thuê máy móc được ký với thời hạn 34 tháng tính từ tháng 10 năm 2018.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí TP. HCM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần mạ Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>746.415.220.396</b>	<b>954.746.035.350</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	98.717.500	-
Công ty Cổ phần Lưới Thép Bình Tây	42.555.800	2.960.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	5.246.940.390	4.854.532.600
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	740.967.006.706	949.888.542.750
<b>Mua hàng</b>	<b>447.773.052.448</b>	<b>590.134.612.069</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	332.255.417.273	397.336.693.569
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	3.212.994.856	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	68.333.216.000	-
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	33.880.338.000	123.910.653.900
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	-	67.170.430.800
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	61.200.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim Sadakim	10.029.886.319	1.716.833.800
<b>Doanh thu lãi chậm thanh toán</b>	<b>58.906.190</b>	<b>267.508.590</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	58.906.190	267.508.590
<b>Chi phí lãi chậm thanh toán</b>	<b>62.155.708</b>	<b>105.089.825</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	62.155.708	45.031.490
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	-	60.058.335
<b>Phí thương hiệu</b>	<b>2.716.324.898</b>	<b>3.837.930.587</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.716.324.898	3.837.930.587

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>122.684.951.331</b>	<b>129.003.589.607</b>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	120.721.242.190	128.157.018.651
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	32.036.400	409.351.910
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	11.000.000	11.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	1.920.672.741	426.219.046
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>-</b>	<b>1.398.600.000</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim Sadakim	-	1.398.600.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>94.229.148.454</b>	<b>16.315.605.176</b>
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	301.550.866	2.233.977.892
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	90.486.335.688	12.157.975.334
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim Sadakim	441.261.900	1.923.651.950
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>961.933.880</b>	<b>587.487.147</b>
Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	961.933.880	587.487.147



**Nguyễn Thị Phương**  
**Người lập**



**Nguyễn Quốc Anh Dũng**  
**Kế toán trưởng**



**Lê Việt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin  
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 156/NBS-TCHC

Về việc công bố thông tin

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
2. Mã chứng khoán: TNB
3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (028) 38 298 244 Fax: (028) 38 298 245– Email: [thepnhabe@nbsteel.vn](mailto:thepnhabe@nbsteel.vn)
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền CBTT
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 (đã được soát xét) của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: [www.nbsteel.vn](http://www.nbsteel.vn)

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 (đã được soát xét)

**Người thực hiện công bố thông tin**



**Đỗ Ngọc Bằng**